

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐỨC HÒA
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 79/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 30 - 3 - 2023

V/v “tranh chấp ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC HÒA**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Tho.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Chí Lin;
2. Bà Nguyễn Thị Mỹ Thanh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hảo - là thư ký Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa.

Ngày 30 tháng 3 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 221/2023/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 02 năm 2023 về tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 75/2023/QĐXX-ST ngày 08/3/2023, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Tố N, sinh năm 1990.
Địa chỉ: Ấp A1, xã A2, huyện Đ, tỉnh Long An (xin vắng mặt).
2. *Bị đơn:* Ông Trần Trung Q, sinh năm 1986.
Địa chỉ: Ấp A1, xã A2, huyện Đ, tỉnh Long An (xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Tố N trình bày:

Bà N và ông Trần Trung Q có đăng ký kết hôn vào ngày 12/12/2010 tại Ủy ban nhân dân xã A1, huyện Đ. Lý do bà nộp đơn ly hôn với ông Q là do ông Q gia trưởng, vợ chồng thường xuyên gây gổ, cãi vã; tuy sống chung nhà nhưng không quan tâm lo lắng cho nhau.

Về con chung: Ông bà có 01 con chung tên Trần Trung Nh, sinh ngày 10/5/2012. Sau khi ly hôn, bà yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu ông Q cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn Ông Trần Trung Q trình bày:

Ông thống nhất với lời trình bày của bà Nguyễn Thị Tố N về thời gian chung sống; điều kiện kết hôn và con chung. Bà N nộp đơn ly hôn, ông không đồng ý vì ông còn thương vợ thương con, ông muốn con chung được sống cùng cha mẹ, có cha mẹ chăm sóc.

Trường hợp hòa giải không thành và Tòa án giải quyết cho vợ chồng ông ly hôn, ông đồng ý để bà N nuôi dưỡng con chung tên Trần Trung Nh, sinh ngày 10/5/2012, ông không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở nhận định như sau:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà Nguyễn Thị Tố N nộp đơn khởi kiện ly hôn với ông Trần Trung Q có địa chỉ cư trú tại xã A2, huyện Đ, tỉnh Long An nên căn cứ vào Điều 28; điểm a Khoản 1 Điều 35; điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì đây là tranh chấp về ly hôn, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa.

[2] Về thủ tục tố tụng:

Về xét xử vắng mặt đương sự: bà N và ông Q đều có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt các đương sự.

[3] Về nội dung:

Về quan hệ hôn nhân: bà N và ông Q tự nguyện tiến đến hôn nhân có đăng ký kết hôn ngày 12/12/2010 tại Ủy ban nhân dân xã A2, huyện Đ, tỉnh Long An nên đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Căn cứ phần trình bày của bà N về mâu thuẫn của vợ chồng không thể hàn gắn, hiện không còn sống chung, không quan tâm lo lắng cho nhau, bà N vẫn giữ yêu cầu ly hôn, ông Q không đồng ý nhưng không đưa ra được biện pháp hàn gắn.

Qua đó cho thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa bà N và ông Q là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân của các bên không đạt được, nên căn cứ Điều 56 của Luật Hôn nhân gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Nguyễn Thị Tố N.

Về con chung: Quá trình chung sống, ông bà có 01 con chung tên Trần Trung Nh, sinh ngày 10/5/2012. Xét thấy, Bà N đang nuôi dưỡng cháu Nh, trên 07 tuổi; có nguyện vọng sống cùng mẹ. Ông Q không tranh chấp nuôi con và đồng ý giao con cho bà N nuôi dưỡng. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu về con chung của bà N.

Về cấp dưỡng nuôi con: bà N không yêu cầu nên ông Q không phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: bà N và ông Q đều thống nhất thỏa thuận về tài sản chung, không yêu cầu giải quyết nên Tòa án không xem xét giải quyết.

Về nợ chung: bà N và ông Q xác nhận không có nợ chung, không yêu cầu giải quyết nên Tòa án không xem xét giải quyết.

Trường hợp, sau này các đương sự có phát sinh tranh chấp liên quan đến tài sản chung và nợ chung được quyền khởi kiện thành vụ án khác.

[4] Về án phí: Nguyên đơn Bà Nguyễn Thị Tố N phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 28, 35, 39, 147, 266, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 51, 56, 57, 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình.

Căn cứ Điều 18, Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của bà Nguyễn Thị Tố N đối với ông Trần Trung Q.

Về quan hệ hôn nhân: bà Nguyễn Thị Tố N được ly hôn với ông Trần Trung Q.

Về con chung: bà Nguyễn Thị Tố N được tiếp tục nuôi dưỡng con chung tên Trần Trung Nh, sinh ngày 10/5/2012.

Về cấp dưỡng nuôi con: ông Trần Trung Q không phải cấp dưỡng nuôi con do bà N không yêu cầu.

Bên không nuôi con được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được quyền ngăn cản. Vì lợi ích của con chung, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên đương sự, Tòa án có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con cũng như mức cấp dưỡng nuôi con theo luật định.

Trong trường hợp người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Về tài sản chung: bà N và ông Q đều thống nhất thỏa thuận về tài sản chung, không yêu cầu giải quyết nên Tòa án không xem xét giải quyết.

Về nợ chung: bà N và ông Q xác nhận không có nợ chung, không yêu cầu giải quyết nên Tòa án không xem xét giải quyết.

Về án phí: bà Nguyễn Thị Tố N phải nộp 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng mà bà N đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008071 ngày 23/02/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đức Hòa. Bà N đã nộp xong.

Về quyền kháng cáo: bà Nguyễn Thị Tố N và ông Trần Trung Q được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 9 của Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện Đức Hòa;
- Chi cục THADS huyện Đức Hòa;
- Các đương sự;
- Ủy ban nhân dân xã A2, huyện Đ (để ghi vào sổ hộ tịch);
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Lê Thị Tho